

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 67/2023/DS-PT

Ngày: 03-3-2023

V/v tranh chấp về yêu cầu
chấm dứt hành vi cản trở
trái pháp luật

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tài

Các thẩm phán:

Bà Ngô Thị Bích Diệp

Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Hùng Cường - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:**
Ông Phan Văn Lợi - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 01 và ngày 03 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 315/2022/TLPT-DS ngày 10 tháng 11 năm 2022 về việc: Tranh chấp về yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 89/2022/DS-ST ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 286/2022/QĐ-PT ngày 05 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Tạ Quang T, sinh năm 1987, địa chỉ: 149 khu chung cư khu phố B, phường A, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của ông T: Ông Cao Văn V, sinh năm 1972; địa chỉ: C8C, tổ 19, khu phố B, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 21/4/2022), có mặt.

- **Bị đơn:** Ông Nguyễn Phương Bảo N, sinh năm 1984; địa chỉ: tổ 6, khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1962; địa chỉ: số 311/32 đường X, khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

2. Bà Phạm Thị Đ, sinh năm 1926 (mất năm 2016); địa chỉ: số 3/6 khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

- *Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Đ gồm:*

2.1. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1959; địa chỉ: số 48 đường T, khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

2.2. Bà Nguyễn Thị U, sinh năm 1967; địa chỉ: số 311/32 đường X, khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

2.3. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1953; địa chỉ: Tịnh xá B, khu phố T2, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

2.4. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1962; địa chỉ: số 311/32 đường X, khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

2.5. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1947; địa chỉ: số 125 đường H, khu phố 3, phường B, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

2.6. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1949 (chết năm 2021);

- *Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H1 gồm:*

2.6.1. Ông Nguyễn Phương Thế N1, sinh năm 1978; địa chỉ: số 50A, tổ 6 khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

2.6.2. Ông Nguyễn Phương Duy N2, sinh năm 1980; địa chỉ: số 50A, tổ 6 khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

2.6.3. Bà Nguyễn Phương Hồng L, sinh năm 1977; địa chỉ: số 50A, tổ 6 khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

2.6.4. Ông Nguyễn Phương Bảo N, sinh năm 1984; địa chỉ: tổ 6, khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

2.6.5. Bà Phạm Thị C1, sinh năm 1969; địa chỉ: số 50A, tổ 6 khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

2.7. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1963 (chết năm 2021);

- *Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M gồm:*

2.7.1. Ông Trần Thanh T2; địa chỉ: số 253/3 khu phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

2.7.2. Bà Trần Thùy Thanh T3; địa chỉ: số 253/3 khu phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- Người kháng cáo: nguyên đơn ông Tạ Quang T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm,

- Nguyên đơn ông Tạ Quang T trình bày:

Vào ngày 21/3/2020, ông Tạ Quang T nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Bùi Thế D và bà Nguyễn Thị Kim O diện tích 198,8m² thuộc thửa đất số 4401, tờ bản đồ số 25, tọa lạc khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CS 19212 ngày 15/4/2020 cho ông Tạ Quang T. Mặc dù trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không thể hiện đường đi nhưng thực tế đất có tiếp giáp đường bê tông có chiều rộng khoảng 04m, chiều dài khoảng 35m, nguồn gốc con đường trên là do gia đình bà Phạm Thị Đ và bà Phạm Thị T4 chừa đất làm đường đi chung cho các hộ dân sử dụng khi nhận chuyển nhượng đất trong khu vực này. Riêng ông Tạ Quang T cũng đã tự nguyện bỏ ra 22.8m² thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của mình để làm đường đi chung cho các hộ dân có nhà phía trong đất ông Tạ Quang T.

Vào tháng 7/2020, khi ông T tiến hành xây dựng nhà trên đất và tập kết vật liệu xây dựng để thi công công trình xây dựng nhà thì ông Nguyễn Phương Bảo N là cháu của bà T1 đã xây dựng một cổng sắt giữa đường và không cho xe chở vật liệu xây dựng vào đất nên ông T không thể tiến hành xây nhà. Nhận thấy con đường đi chung mà ông T đang sử dụng được các chủ đất là bà Đ và bà T1 chừa đất làm đường đi chung khi chuyển nhượng đất cho ông T nhưng nay ông N lại ngăn cản việc ông T chở vật liệu xây dựng vào làm nhà là không đúng, làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông Tạ Quang T.

Vì vậy, ông T khởi kiện và yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Phương Bảo N phải tháo dỡ cổng sắt giữa đường đi, trả lại hiện trạng con đường đi chung có diện tích theo đo đạc thực tế là 326.7m² tại khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương để ông Tạ Quang T chở vật liệu xây dựng vào xây nhà ở.

- Bị đơn ông Nguyễn Phương Bảo N trình bày: cổng sắt có kích thước 3,8m x 2,7m = 10,26m² ở đầu đường lối vào nhà ông N là do ông xây dựng, mục đích ông N xây dựng cổng rào trên là nhằm bảo vệ tài sản và an ninh của gia đình. Ông xây dựng tường rào trên đất của bà nội ông là bà Phạm Thị Đ và phần đất này hiện nay vẫn thuộc quyền quản lý sử dụng của bà Phạm Thị Đ, thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 04036 số thửa là 4433 tờ bản đồ 2AB.2. Vì vậy, việc ông N xây dựng cổng rào trên đất của gia đình ông là không trái với quy định của pháp luật.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Tạ Quang T yêu cầu ông chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật thì ông không đồng ý, vì đây là phần đất của gia đình ông, đất có chủ quyền không phải lối đi chung nên ông không đồng ý để cho người lạ (cụ thể là những người không thân thích trong gia đình) sử dụng lối đi chung này.

Đối với người thừa kế của bà Phạm Thị Đ mà nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án thì ông thấy là đúng. Trong số những người con của bà Phạm Thị Đ thì

hiện nay ông Nguyễn Văn H1 cũng đã chết vào năm 2021. Còn đối với người thừa kế của ông Nguyễn Văn H1 thì chỉ có mình ông là Nguyễn Phương Bảo N.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người thừa kế quyền và nghĩa vụ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm:* Bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị U, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Văn H1 (đã chết), bà Nguyễn Thị M (đã chết), ông Nguyễn Phương Thế N1, bà Nguyễn Phương Hồng L, ông Nguyễn Phương Duy N2, bà Phạm Thị C1, ông Trần Thanh T2 và bà Trần Thủy Thanh T3 đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý và các tài liệu chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện do nguyên đơn cung cấp và yêu cầu bà C, bà T1, bà U, bà H, bà G, ông N1, bà L, ông N2, bà C1, ông T2 và bà T3 có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng các ông, bà trên không có ý kiến gì. Trong quá trình giải quyết vụ án những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trên đã được Tòa án triệu tập để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 29/6/2022 và 18/7/2022 nhưng bà C, bà T1, bà U, bà H, bà G, ông N1, bà L, ông N2, bà C1, ông T2 và bà T3 vắng mặt không có lý do; đồng thời cũng không có ý kiến và không cung cấp bất cứ tài liệu, chứng cứ gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Công văn số: 405/UBND- KT ngày 04/7/2022 của Ủy ban nhân dân phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương thể hiện: qua kiểm tra hiện trạng đường đi lối vào từ cổng hàng rào sắt đến đất ông Tạ Quang T thì phần diện tích đường đi này nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 03874 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 04816 cấp cho bà Nguyễn Thị C và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 04036 cấp cho bà Phạm Thị Đ. Đây là đường đi nội bộ được hình thành từ khoảng năm 2005 do thân tộc bà Phạm Thị Đ tự chừa ra để làm lối đi trên phần đất có mục đích sử dụng đất là đất nông nghiệp. Quá trình các hộ dân trên mở đường cũng không trình báo hay xin ý kiến của chính quyền địa phương nhưng các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên đều không có đường đi, việc người dân sử dụng đất tự mở đường đi là nhu cầu thực tế sử dụng đất của người dân nên chính quyền địa phương không có ý kiến gì.

Vì vậy, lối đi trên là lối đi nội bộ, không phải là đường công cộng, không được Nhà nước công nhận nên không nằm trong danh sách các tuyến đường do Nhà nước quản lý.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 89/2022/DS-ST ngày 31/8/2022, Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương đã quyết định như sau:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Tạ Quang T với bị đơn ông Nguyễn Phương Bảo N về việc tranh chấp chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12 tháng 9 năm 2022, nguyên đơn ông Tạ

Quang T kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên khởi kiện và kháng cáo; bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nên các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương:

Theo Công văn số 405/UBND- KT ngày 04/7/2022 của Ủy ban nhân dân phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương thể hiện: qua kiểm tra hiện trạng đường đi lối vào từ cổng hàng rào sắt đến đất ông Tạ Quang T thì phần diện tích đường đi này nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 03874 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 04816 cấp cho bà Nguyễn Thị C và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 04036 cấp cho bà Phạm Thị Đ. Đây là đường đi nội bộ được hình thành từ khoảng năm 2005 do thân tộc bà Phạm Thị Đ tự chừa ra để làm lối đi trên phần đất có mục đích sử dụng đất là đất nông nghiệp. Quá trình các hộ dân trên mở đường cũng không trình báo hay xin ý kiến của chính quyền địa phương nhưng các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên đều không có đường đi, việc người dân sử dụng đất tự mở đường đi là nhu cầu thực tế sử dụng đất của người dân nên chính quyền địa phương không có ý kiến gì. Vì vậy, lối đi trên là lối đi nội bộ, không phải là đường công cộng, không được Nhà nước công nhận nên không nằm trong danh sách các tuyến đường do Nhà nước quản lý.

Lẽ ra nguyên đơn phải tranh chấp lối đi chung mới có căn cứ để xác định có phải là lối đi chung hay không? Mới có căn cứ để xác định hành vi của bị đơn xây dựng cổng rào có trái pháp luật hay không? Nguyên đơn không tranh chấp lối đi chung nên Tòa án xác định bị đơn không có hành vi trái pháp luật là có căn cứ, từ đó không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Do đó, kháng cáo của nguyên đơn không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Phương Bảo N và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đều đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Về nội dung:

Nguyên đơn ông Tạ Quang T khởi kiện ông Nguyễn Phương Bảo N về việc yêu cầu ông N tháo dỡ cổng sắt, chấm dứt hành vi cản trở việc sử dụng lối

đi từ đường bê tông do Nhà nước quản lý vào thửa đất 4401, tờ bản đồ số 25, khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương của ông T.

Ông Nguyễn Phương Bảo N không đồng ý tháo dỡ cổng sắt do ông N xây dựng, ông N cho rằng lối đi này thuộc đất của bà Nguyễn Thị Dương (đã chết năm 2016 – bút lục 646) là bà nội của ông N; ông N xây dựng cổng sắt để bảo vệ tài sản của gia đình ông N và không cho người ngoài gia đình của ông N đi vào đường đi này.

Nhận thấy, thửa đất 4401, tờ bản đồ số 25, khu phố T, phường D, tỉnh Bình Dương thuộc quyền sử dụng của ông T (nguyên đơn) có nguồn gốc của bà Nguyễn Thị Dương (bà Đ là bà nội của ông N).

Bà Nguyễn Thị Dương được Ủy ban nhân dân huyện D (nay là thành phố D), tỉnh Bình Dương cấp quyền sử dụng đất diện tích 2.460,1m² thửa đất 1963 (thửa mới 4433) tờ bản đồ 2AB-2 nay là khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương; hướng Đông thửa đất của bà Đ có một phần tiếp giáp đường đất (nay là đường bê tông do Nhà nước quản lý).

Quá trình sử dụng đất, từ năm 2009, bà Đ tách thửa đất 1963 (thửa mới 4433) tặng cho các con ruột và sự biến động các thửa đất sau khi tặng cho như sau:

Ngày 04/5/2009, bà Phạm Thị Đ lập hợp đồng tặng cho con là bà Nguyễn Thị T1 diện tích đất 198,8m² (bút lục 159); ngày 19/6/2009 bà T1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa mới 4401, trên sơ đồ thửa đất 4401 không có lối đi từ đường bê tông do Nhà nước quản lý vào thửa đất của bà T1. Ngày 17/01/2017, bà T1 chuyển nhượng thửa đất 4401 cho ông Nguyễn Quang Thảo (bút lục 291); ngày 27/2/2017, ông Thảo được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 4401 trên. Ngày 16/3/2018, vợ chồng ông Thảo, bà Phan Thị Hồng Lam chuyển nhượng thửa đất 4401 cho ông Huỳnh Công Điện (bút lục 300); ngày 25/7/2019, ông Điện chuyển nhượng thửa đất 4401 cho bà Nguyễn Thị Kim O (bút lục 511); ngày 21/3/2020, vợ chồng bà O và ông Bùi Thế D chuyển nhượng thửa đất 4401 cho ông Tạ Quang T (nguyên đơn - bút lục 122). Tại hồ sơ cấp giấy chứng nhận cho ông T, ông T có bản cam kết gửi Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố D về việc chừa lối đi trên phần đất của mình diện tích 21,7m² (bút lục 543) để mọi người sử dụng đi ra đường do Nhà nước quản lý. Tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông T thể hiện có phần đất làm lối đi (bút lục 521).

Ngày 04/5/2009, bà Phạm Thị Đ lập hợp đồng tặng cho con là bà Nguyễn Thị M diện tích 196,6m² (thửa mới 4400, bút lục 469), bà M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 4400 ngày 18/6/2009 (bút lục 416). Ngày 17/01/2017, bà M chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Diễn thửa 4400. Hướng Đông đất của ông Diễn giáp với đất của ông T. Ngày 27/02/2017, ông Diễn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất 4400 này. Ngày 27/11/2017,

vợ chồng ông Diễn, bà Đinh Thị Hà chuyển nhượng thửa đất 4400 cho ông Nguyễn Phương Bảo N (bị đơn, bút lục 487). Trên sơ đồ thửa đất 4400 của ông N (bị đơn) không có lối đi ra đường đất công cộng (bút lục 481). Hướng Đông đất của ông N (bị đơn) giáp với đất ông T (nguyên đơn).

Ngày 04/5/2009, bà Phạm Thị Đ lập hợp đồng tặng cho con là bà Nguyễn Thị C diện tích 400,4m² (thửa mới 4402 –bút lục 203, 353); ngày 19/6/2009 bà C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 4402 (bút lục 200). Hướng Tây đất của bà C giáp với đất ông T (nguyên đơn).

Cùng ngày 04/5/2009, bà Đ tặng cho con là bà Nguyễn Thị U diện tích 120,5m² (thửa mới 4404 –bút lục 148, 365); tặng cho bà Nguyễn Thị G diện tích 208,8m² (thửa mới 4436 –bút lục 333); tặng cho ông Nguyễn Văn H1 diện tích 151,2m² (thửa mới 4434 –bút lục 318). Diện tích đất còn lại bà Đ lập thành nhiều thửa, trong đó có các thửa 1954, 1963, 1964, 4381, 4381 giáp với thửa đất 4402 của bà C (đất bà C giáp đất ông T).

Sau khi bà Đ tặng cho đất cho các con, trong đó bà T1 và bà M đã chuyển nhượng đất cho người ngoài thân tộc và họ đã xây dựng nhà ở, trong đó có ông T. Để đi từ đường bê tông do Nhà nước quản lý vào thửa đất 4400 của ông N, thửa đất 4401 của ông T, thửa đất 4402 của bà C và các thửa đất 1954, 1963, 1964, 4381, 4381 thì bà Đ tự nguyện chừa một phần đất làm đường đi từ đường bê tông do Nhà nước quản lý vào các thửa đất này. Từ thời điểm bà Đ tặng cho đất cho các con, và khi ông T nhận chuyển nhượng đất thì mọi người cùng sử dụng phần đất bà Đ tạo lối đi để vào các phần đất tặng cho các con, trong đó có thửa đất ông T nhận chuyển nhượng lại.

Tại bút lục 945, bà Nguyễn Thị T1 (con bà Đ) thể hiện, tài liệu khi chuyển nhượng đất cho ông Nguyễn Quang Thảo thì bà T1 làm bản cam kết chừa lối đi rộng 04m, dài khoảng 35m để đi chung vào phần đất chuyển nhượng cho ông Thảo (nay thuộc đất của ông T). Biên bản cam kết chừa lối đi có sự đồng ý chứng kiến của bà Nguyễn Thị M và Nguyễn Thị U (con của bà Đ).

Tại Mảnh trích lục địa chính có đo đạc chính lý số 1839-2021 ngày 27/5/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố D, thể hiện vị trí cổng sắt chắn lối đi do ông N xây dựng, tính từ thửa đất 4400 của ông N và thửa 4401 của ông T đến vị trí cổng sắt chắn lối đi chiều dài là 67,94m (từ điểm 12 đến điểm 20 gần giáp đường bê tông do Nhà nước quản lý). Chiều ngang cổng sắt chắn lối đi dài 3,98m (bút lục 637), thuộc thửa đất 4433, tờ bản đồ số 2AB.2 (số cũ 25) là đất của bà Đ (bà nội ông N).

Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân thành phố D ngày 23/4/2011, xác định cổng sắt do ông N xây dựng có kích thước 10,26m² (bút lục 635).

Tại Văn bản số 405/UBND- KT ngày 04/7/2022 của Ủy ban nhân dân phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương có nội dung: qua kiểm tra hiện trạng

đường đi lối vào từ cổng hàng rào sắt đến đất ông Tạ Quang T thì phần diện tích đường đi này nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 03874; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 04816 cấp cho bà Nguyễn Thị C và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 04036 cấp cho bà Phạm Thị Đ. Đây là đường đi nội bộ được hình thành từ khoảng năm 2005 do thân tộc bà Phạm Thị Đ tự chừa ra để làm lối đi trên phần đất có mục đích sử dụng đất là đất nông nghiệp. Quá trình các hộ dân trên mở đường cũng không trình báo hay xin ý kiến của chính quyền địa phương nhưng các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên đều không có đường đi, việc người dân sử dụng đất tự mở đường đi là nhu cầu thực tế sử dụng đất của người dân nên chính quyền địa phương không có ý kiến gì.

Tại bút lục 745, ông N thừa nhận mình là người xây dựng cổng sắt trên lối đi, vị trí xây dựng cổng là đầu đường gần giáp đường bê tông do Nhà nước quản lý, xây dựng trên thửa đất 4433 của bà Phạm Thị Đ (bà nội của ông N), mục đích để không cho ông T là người lạ đi vào đất của gia đình ông N.

Từ những tài liệu, chứng cứ trên có căn cứ xác định đường đi trên thửa đất 1963 (nay là thửa 4433) được hình thành từ năm 2005, thời điểm năm 2005, gia đình bà Đ tự mở lối đi trên đất của mình để đi ra đường do Nhà nước quản lý, trên cơ sở đường đi tự mở, bà Đ tặng cho các con của mình các phần đất giáp với lối đi. Việc ông T nhận chuyển nhượng thửa đất 4401 cũng có nguồn gốc của bà Đ tặng cho con là bà T1 và sử dụng lối đi này để đi vào thửa đất của mình.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 275 Bộ luật Dân sự 2005 quy định “Quyền về lối đi qua bất động sản liền kề”:

1. Chủ sở hữu bất động sản bị vây bọc bởi các bất động sản của các chủ sở hữu khác mà không có lối đi ra.....

2. Vị trí, giới hạn chiều dài, chiều rộng, chiều cao của lối đi do các bên thoả thuận, bảo đảm thuận tiện cho việc đi lại và ít gây phiền hà cho các bên; nếu có tranh chấp về lối đi thì có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định.

3. Trong trường hợp bất động sản được chia thành nhiều phần cho các chủ sở hữu, chủ sử dụng khác nhau thì khi chia phải dành lối đi cần thiết cho người phía trong theo quy định tại khoản 2 Điều này mà không có đền bù.

Việc ông N xây dựng cửa sắt trên lối đi thuộc đất của bà Đ, cản trở việc lưu thông đi lại, cản trở ông T vận chuyển nguyên vật liệu vào thửa đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông T là trái pháp luật. Do đó, ông T khởi kiện yêu cầu ông N chấm dứt hành vi cản trở việc sử dụng lối đi trên thửa đất 4433 của bà Đ và buộc tháo dỡ cửa sắt tại vị trí điểm 11 - 12 của Mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý số 1839-2021 ngày 27/5/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố D là có căn cứ chấp nhận.

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định lỗi đi mà ông N có hành vi ngăn cản việc sử dụng của ông T thuộc thửa đất 4433 của bà Đ, do bà Đ chết nên ông N (ông N là con ông H1 - ông H1 đã chết là con của bà Đ) là thừa kế thế vị di sản của bà Đ để lại nên ông N có quyền xây dựng công sất trên lối đi thuộc đất bà Đ là không trái với quy định của pháp luật. Nhận định trên là không đúng, bởi bà Đ phải có nghĩa vụ chừa lối đi khi tách thửa đất tặng cho các con; vị trí ông N xây dựng công sất trên lối đi thuộc đất bà Đ chưa được giải quyết chia thừa kế nên ông N không có quyền cản trở ông T sử dụng lối đi này.

Từ những tài liệu, chứng cứ và nhận định trên, có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông T.

[3] Chi phí tố tụng: Ông Tạ Quang T tự nguyện chịu và đã nộp đủ.

[4] Án phí sơ thẩm: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu. Bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm 300.000 đồng.

[5] Án phí phúc thẩm: Kháng cáo được chấp nhận nên người kháng cáo không phải chịu.

[6] Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là chưa phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 48, khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 169 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Tạ Quang T.

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 89/2022/DS-ST ngày 31-8-2022 của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương như sau:

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Tạ Quang T với bị đơn ông Nguyễn Phương Bảo N về việc: “tranh chấp yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật”.

Buộc ông Nguyễn Phương Bảo N chấm dứt hành vi cản trở ông Tạ Quang T sử dụng lối đi trên thửa đất 4433, tờ bản đồ số 2AB.2 khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương và buộc bị đơn ông Nguyễn Phương Bảo N tháo dỡ, di dời công sất diện tích 10,26m² tại vị trí giữa điểm 11 và 12 trên Mảnh trích lục địa chính có đo đạc chính lý số 1839-2021 ngày 27/5/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố D (kèm theo bản án).

Trường hợp ông Nguyễn Phương Bảo N không tự nguyện tháo dỡ, di dời công sất diện tích 10,26m² tại vị trí giữa điểm 11 và 12 trên Mảnh trích lục địa chính có đo đạc chính lý số 1839-2021 ngày 27/5/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố D (kèm theo bản án) thì Chi cục Thi hành án

dân sự thành phố D, tỉnh Bình Dương thực hiện việc thi hành án theo quy định của pháp luật Thi hành án.

2.2. Chi phí tố tụng: Ông Tạ Quang T tự nguyện chịu 6.701.000 đồng (sáu triệu bảy trăm lẻ một nghìn đồng) đã nộp đủ.

2.3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Phương Bảo N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Trả lại cho ông Tạ Quang T 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí tại Biên lai thu tiền số 0049260 ngày 13/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố D, tỉnh Bình Dương.

3. Án phí phúc thẩm: Trả lại cho ông Tạ Quang T 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí tại Biên lai thu tiền số 004194 ngày 14/9/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố D;
- TAND thành phố D;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, Tòa Dân sự, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Tài

